

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XNK THAN – VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 54 /CLM-TCHC
V/v: Công bố thông tin định kỳ

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin
2. Mã chứng khoán: CLM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: 024. 39 424 634 Fax: 024. 39 422 350
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thanh Hải - Giám đốc Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý IV năm 2017 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Các nội dung giải trình:

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2017 tăng so với quý IV năm 2016 là do trong quý IV năm 2017, Công ty thực hiện các hợp đồng cung cấp vật tư hàng hóa có doanh thu không cao nhưng tỷ suất lợi nhuận cao nên lợi nhuận quý IV năm 2017 tăng so với quý IV năm 2016.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính của Công ty: www.coalimex.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- Lưu: VT, TCHC, Tky Cty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Nguyễn Thanh Hải

TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XNK THAN - VINACOMIN
(Coalimex)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2017
(TRƯỚC KIỂM TOÁN)

HÀ NỘI – 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31/12/2017

0

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		413.967.291.259	441.743.471.580
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.695.656.271	15.191.531.426
1. Tiền	111	VI.1	30.695.656.271	15.191.531.426
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu	130		318.641.497.603	321.587.868.659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	310.042.649.925	307.886.976.181
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.208.825.375	16.387.602.618
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	982.854.073	905.589.964
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(3.592.831.770)	(3.592.300.104)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	64.287.588.607	102.504.748.730
1. Hàng tồn kho	141		64.287.588.607	102.504.748.730
2. DP giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		342.548.778	2.459.322.765
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	265.946.969	2.394.815.203
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	76.601.809	64.507.562
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200)=210+220+240+250+260	200		125.857.846.720	137.663.626.704
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.977.318.910	22.328.306.350
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	17.977.318.910	22.328.306.350
II. Tài sản cố định	220		1.293.803.411	1.682.792.674
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1.293.803.411	1.682.792.674
- Nguyên giá	222		18.153.434.321	19.088.600.762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.859.630.910)	(17.405.808.088)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	104.559.132.002	110.209.670.214
-Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.465.579.994
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(30.212.886.650)	(24.255.909.780)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	0	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.027.592.397	3.442.857.466
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	2.027.592.397	3.442.857.466

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		395.415.995.502	437.971.840.586
I. Nợ ngắn hạn	310		362.006.463.615	388.523.601.651
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	289.222.667.098	349.164.397.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.643.759.797	3.528.738.553
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	2.403.162.109	1.818.623.379
4. Phải trả người lao động	314		3.635.418.498	2.689.735.897
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	1.784.363.225	463.193.762
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	6.607.944.318	6.703.274.791
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	7.989.965.522	1.172.359.406
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	19.202.444.444	15.104.276.419
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	7.094.231.455	7.161.307.195
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		422.507.149	717.695.037
II. Nợ dài hạn	330		33.409.531.887	49.448.238.935
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.16bcd	5.277.525.305	5.316.232.353
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		28.132.006.582	44.132.006.582
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		144.409.142.477	141.435.257.698
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	144.409.142.477	141.435.257.698
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.174.859.852	9.284.190.710
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.624.544.191	11.541.328.554
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		330.216.451	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.294.327.740	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		539.825.137.979	579.407.098.284

Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Kế toán trưởng




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 và kết thúc vào 31/12/2017

Chỉ tiêu	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	497.200.269.602	438.652.404.919	1.407.431.802.678	1.860.993.717.288
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	128.715.000	80.678.778	329.813.182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	497.200.269.602	438.523.689.919	1.407.351.123.900	1.860.663.904.106
4. Giá vốn hàng bán	459.317.980.002	406.906.200.936	1.279.349.387.106	1.726.383.417.004
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	37.882.289.600	31.617.488.983	128.001.736.794	134.280.487.102
6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.465.081.546	3.475.843.522	8.330.825.157	7.413.391.123
7. Chi phí tài chính	1.787.926.505	8.910.518.634	8.558.535.678	17.686.096.632
- Trong đó: Chi phí lãi vay	1.470.686.536	2.903.964.065	5.772.218.875	10.588.574.447
8. Chi phí bán hàng	25.981.837.459	13.988.101.791	79.089.682.353	76.429.046.771
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.132.462.806	10.092.588.723	31.377.842.492	33.164.496.221
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25-26)	3.445.144.376	2.102.123.357	17.306.501.428	14.414.238.601
11. Thu nhập khác	1.217.930.319	2.313.589.816	1.581.187.591	3.140.409.307
12. Chi phí khác	212.587.664	970.824.234	1.807.129.979	1.054.528.295
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	1.005.342.655	1.342.765.582	(225.942.388)	2.085.881.012
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30 + 40)	4.450.487.031	3.444.888.939	17.080.559.040	16.500.119.613
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.260.216.897	925.580.786	3.786.231.300	3.536.626.921
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	3.190.270.134	2.519.308.153	13.294.327.740	12.963.492.692
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	290,02	229,03	1.208,58	1.178,50
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-	-	-

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 và kết thúc vào 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.080.559.040	16.500.119.613
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6.345.966.133	6.572.863.661
Các khoản dự phòng	03	(66.544.074)	1.261.418.229
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	141.007.567	1.073.460.204
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.671.984.939)	(3.199.033.465)
Chi phí lãi vay	06	5.772.218.875	10.588.574.447
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.601.222.602	32.797.402.689
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	6.905.848.330	(78.135.324.892)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	38.217.160.123	57.907.931.156
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(27.782.764.791)	73.406.778.454
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	3.544.133.303	1.727.952.749
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.789.846.851)	(10.660.108.102)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.674.338.773)	(5.309.813.880)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	60.400.000	97.700.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.206.247.300)	(4.166.878.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.875.566.643	67.665.640.174
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.242.876.379)	(2.224.766.973)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	222.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.331.383.956	3.141.373.893
		-	-

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	342.048.690.118	904.368.900.793
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(353.950.522.093)	(977.344.126.920)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.759.856.800)	(10.950.473.447)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.661.688.775)	(83.925.699.574)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	15.524.385.445	(15.343.452.480)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.191.531.426	30.533.109.639
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(20.260.600)	1.874.267
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	30.695.656.271	15.191.531.426

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

Đơn vị: CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN

Địa chỉ: 47 Quang Trung Hoàn Kiếm Hà nội

Mẫu số B04 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 và kết thúc vào 31/12/2017

- I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
 1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối
 2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động
 3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản...
 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
 6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh Hà Nội: 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
 7. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
 1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)
- III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng
 1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán đặc thù trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ tài chính chấp thuận tại công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20/12/2006. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
 2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam
- IV. Các chính sách kế toán áp dụng
 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu: được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.
- Hàng hóa: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

4.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản

hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.3 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các kế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau. bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có).

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN

Năm 2017 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

1-Tiền và các khoản tương đương tiền

-Tiền mặt

-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

- Tiền đang chuyển

Cộng

31/12/2017

01/01/2017

929.667.824

1.609.604.454

29.765.988.447

13.581.926.972

30.695.656.271

15.191.531.426

3- Phải thu của khách hàng

a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên

+ TCT khoáng sản

+ Công ty than Cao Sơn

+ Công ty TNHH MTV than Uông Bí

+ Công ty CP than Vàng Danh

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b, Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu 03-TM-TKV

31/12/2017

01/01/2017

310.042.649.925

307.886.976.181

103.744.436.674

124.876.899.412

35.712.499.227

77.179.990.027

19.746.232.282

26.063.685.997

22.650.264.200

19.571.530.000

25.635.440.965

2.061.693.388

206.298.213.251

183.010.076.769

-

-

I- Phải thu khác

31/12/2017

01/01/2017

Giá trị

Dự phòng

Giá trị

Dự phòng

a, Ngắn hạn

982.854.073

905.589.964

- Phải thu tạm ứng

542.524.000

160.465.000

- Ký cược ký quỹ

89.476.074

5.458.476

- Phải thu khác

350.853.999

-

739.666.488

-

b, Dài hạn

17.977.318.910

22.328.306.350

- Phải thu Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc

16.823.847.910

21.174.835.350

- Ký quỹ xuất khẩu lao động

1.153.471.000

1.153.471.000

Cộng

18.960.172.983

-

23.233.896.314

-

i. Nợ xấu

31/12/2017

01/01/2017

Giá gốc

GT có thể thu hồi

Giá gốc

GT có thể thu hồi

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

3.592.831.770

3.592.831.770

3.592.300.104

3.592.300.104

Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

3.592.831.770

3.592.831.770

3.592.300.104

3.592.300.104

*

7-Hàng tồn kho

31/12/2017

01/01/2017

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường	1.626.175.136			
- Nguyên liệu vật liệu	31.434.498.910			
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hoá	31.226.914.561	-	102.210.376.480	-
- Hàng gửi đi bán		-	294.372.250	-
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	64.287.588.607	-	102.504.748.730	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý: **Không**

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: **Không**

*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: **Không**

*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: **Không**

8- Tài sản dở dang dài hạn

b, Xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2017

01/01/2017

- Mua sắm		
- XD CB	-	-
- Sửa chữa		
Cộng	-	-

K

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	10.664.959.775		7.153.533.517	1.270.107.470		19.088.600.762
-Mua trong kỳ			-	-		-
-Đầu tư XDCB hoàn thành						-
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BĐS đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán			856.566.441	78.600.000		935.166.441
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775		6.296.967.076	1.191.507.470	-	18.153.434.321
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.793.680.288		6.365.616.851	1.246.510.949		17.405.808.088
-Khấu hao trong kỳ	145.213.254		220.179.488	23.596.521		388.989.263
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BĐS đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán			856.566.441	78.600.000		935.166.441
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	9.938.893.542		5.729.229.898	1.191.507.470	-	16.859.630.910
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày đầu năm	871.279.487		787.916.666	23.596.521	-	1.682.792.674
-Tại ngày cuối kỳ	726.066.233		567.737.178	-	-	1.293.803.411

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

Không

15.001.971.872

Không

Không

12-Tăng giảm BĐS đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2017
Nguyên giá BĐS đầu tư	134.465.579.994	306.438.658	-	134.772.018.652
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	134.465.579.994	306.438.658	-	134.772.018.652
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	24.255.909.780	5.956.976.870	-	30.212.886.650
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	24.255.909.780	5.956.976.870	-	30.212.886.650
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	110.209.670.214	-	-	104.559.132.002
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	110.209.670.214	-	-	104.559.132.002
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

Không
Không
Không

13- Chi phí trả trước	31/12/2017	01/01/2017
a, Ngắn hạn	265.946.969	2.394.815.203
- Chi phí LC, thuê kho, bảo hiểm, vận chuyển hàng hóa trả trước	265.946.969	1.491.816.438
- Các khoản khác		902.998.765
b, Dài hạn	2.027.592.397	3.442.857.466
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	2.027.592.397	3.442.857.466
Cộng	2.293.539.366	5.837.672.669
14- Tài sản khác	31/12/2017	01/01/2017
a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		



15- Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	31/12/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	a, Vay ngắn hạn	3.202.444.444	3.202.444.444	342.048.690.118	342.700.522.093	3.854.276.419
Các khoản vay ngắn hạn	3.202.444.444	3.202.444.444	342.048.690.118	342.700.522.093	3.854.276.419	3.854.276.419
b, Vay dài hạn	44.132.006.582	44.132.006.582	-	11.250.000.000	55.382.006.582	55.382.006.582
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	11.250.000.000	11.250.000.000	11.250.000.000
Kỳ hạn từ 1-3 năm	28.132.006.582	28.132.006.582	(16.000.000.000)		44.132.006.582	44.132.006.582
Kỳ hạn từ 3-5 năm						-
Kỳ hạn từ 5- 10 năm						
Kỳ hạn trên 10 năm	-	-				-
Cộng	47.334.451.026	47.334.451.026	342.048.690.118	353.950.522.093	59.236.283.001	59.236.283.001

c, Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm 2017		Năm 2016	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống				Trả tiền lãi thuế
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d, Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	31/12/2017		01/01/2017	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán

Đối tượng	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
+ Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	-	-	48.939.828.577	48.939.828.577
+ Công ty kho vận Đá Bạc	82.031.003.599	82.031.003.599	74.602.154.995	74.602.154.995
+ Công ty CP cơ điện Asean	24.447.314.956	24.447.314.956	10.265.994.130	10.265.994.130
+ Công ty cổ phần TM và CN An Thành Phát Thủ Đô	29.077.000.000	29.077.000.000	47.913.481.000	47.913.481.000
+ Công ty CP kinh doanh TM và SX Seiki	29.035.695.384	29.035.695.384	36.222.142.183	36.222.142.183
- Phải trả cho các đối tượng khác	124.631.653.159	124.631.653.159	131.220.796.327	131.220.796.327
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán **không**

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)

- Các đối tượng khác

Cộng

d, Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết theo biểu số 16-TM-TKV

X

19-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT	528.442.350	69.698.684.657	69.533.517.245	693.609.762
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	166.000	15.038.488.852	15.038.654.852	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.066.535.118	3.888.939.635	3.674.338.773	1.281.135.980
- Thuế thu nhập các nhân	223.479.911	687.784.792	695.436.000	215.828.703
- Thuế đất và tiền thuế đất	-	898.491.949	898.491.949	-
- Các loại thuế khác	-	1.801.351.364	1.588.763.700	212.587.664
Cộng	1.818.623.379	92.013.741.249	91.429.202.519	2.403.162.109
b, Phải thu				
- Thuế GTGT	60.612.668	-	162.623	60.775.291
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất nhập khẩu	3.894.894	-	-	3.894.894
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
- Thuế thu nhập các nhân				-
- Thuế đất và tiền thuế đất	-	-	11.931.624	11.931.624
- Các loại thuế khác				
Cộng	64.507.562	-	12.094.247	76.601.809

(*): Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TN năm hiện hành
- Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc

Tổng cộng

3.786.231.300
(330.216.451)
432.924.786
3.888.939.635

20-Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

- Trích trước chi phí lãi vay
- Trích trước chi phí vận chuyển hàng hóa, thuê kho
- Trích trước chi phí điện nước...
- Trích trước phí kiểm toán
- Trích trước khác

b) Dài hạn**Cộng**

	31/12/2017	01/01/2017
1.784.363.225	463.193.762	
93.535.336	111.163.312	
763.487.455		
88.062.250	155.829.480	
187.000.000	187.000.000	
652.278.184	9.200.970	
-	-	
1.784.363.225	463.193.762	

21. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả phải nộp khác

Cộng**b) Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Công ty CN Mỏ Việt Bắc góp vốn

Cộng**c) Số nợ qua hạn chưa thanh toán**

	31/12/2017	01/01/2017
-	-	
-	-	388.936
7.324.363.000	500.000.000	
-	108.362.877	
665.602.522	563.607.593	
7.989.965.522	1.172.359.406	
5.277.525.305	5.316.232.353	
5.277.525.305	5.316.232.353	
-	-	

22. Doanh thu chưa thực hiện**a) Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các loại doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng**b) Dài hạn****c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng**

	31/12/2017	01/01/2017
6.607.944.318	6.703.274.791	
6.607.944.318	6.703.274.791	
31/12/2017	01/01/2017	

23. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng phải trả khác

Cộng**b) Dài hạn**

-

-

Cộng

	31/12/2017	01/01/2017
7.094.231.455	7.161.307.195	
7.094.231.455	7.161.307.195	

25-Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			9.284.190.710	-	129.893.929.144
Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							12.963.492.692	12.963.492.692
- Tăng khác						-		-
Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
-Giảm khác							(1.422.164.138)	(1.422.164.138)
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			9.284.190.710	11.541.328.554	141.435.257.698
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			9.284.190.710	11.541.328.554	141.435.257.698
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							13.294.327.740	13.294.327.740
- Tăng khác						890.669.142	330.216.451	1.220.885.593
- Giảm vốn trong năm nay							(11.541.328.554)	(11.541.328.554)
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			10.174.859.852	13.624.544.191	144.409.142.477

	31/12/2017	01/01/2017
b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	60.953.480.000	60.953.480.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	49.046.520.000	49.046.520.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000
c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Năm 2015
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110.000.000.000	110.000.000.000
+Vốn góp đầu năm	-	-
+Vốn góp tăng trong năm	-	-
+Vốn góp giảm trong năm	-	-
+Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000
-Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d-Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
+Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+Cổ phiếu ưu đãi		
<i>*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>
l-Cổ tức		
-Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	-	-
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
-Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-
h- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	10.174.859.852	9.284.190.710
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
l-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác		
9- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2017	01/01/2017
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	37.350,06	57.986,02
- EUR	3.696,76	4.371,52
- JPY	2.291.907,00	230.525,00
- AUD	331,38	331,38
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	886.052.173	886.052.173
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

A

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.371.213.556.712	1.831.441.750.614
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.770.558.364	4.272.571.100
- Doanh thu cho thuê văn phòng	27.447.687.602	25.279.395.574
Cộng	1.407.431.802.678	1.860.993.717.288
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)	-	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	80.678.778	329.813.182
Cộng	80.678.778	329.813.182
3- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.272.091.278.787	1.719.372.425.123
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn cho thuê văn phòng	7.258.108.319	7.010.991.881
Cộng	1.279.349.387.106	1.726.383.417.004
l- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	534.050.567	196.769.090
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.860.658.399	3.314.229.658
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	1.795.427.411	3.216.700.264
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	65.230.988	97.529.394
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	5.936.116.191	3.902.392.375
Cộng	8.330.825.157	7.413.391.123
ii- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	5.772.218.875	10.588.574.447
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	2.101.072.907	5.252.928.613
+ Lãi tiền vay trung dài hạn	3.671.145.968	5.335.645.834
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.677.194.503	6.336.599.685
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	1.470.955.948	5.165.610.087
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	206.238.555	1.170.989.598
- Chi phí tài chính khác	1.109.122.300	760.922.500
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	8.558.535.678	17.686.096.632
iii- Thu nhập khác		
- Tiền phạt thu được	4.500.000	1.100.946.814
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	201.818.181	-
- Các khoản khác	1.374.869.410	2.039.462.493
Cộng	1.581.187.591	3.140.409.307

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
7. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt	1.622.129.979	1.054.528.295
- Các khoản khác	185.000.000	-
Cộng	1.807.129.979	1.054.528.295
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	31.377.842.492	33.164.496.221
- Chi phí nhân viên quản lý	15.446.069.631	16.053.815.714
+ Tiền lương	13.729.525.464	14.397.637.656
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.229.773.167	1.138.047.958
+ Tiền ăn ca	486.771.000	518.130.100
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu quản lý	1.258.058.346	1.076.496.716
- Chi phí đồ dùng văn phòng	90.741.227	190.433.173
- Chi phí khấu hao TSCĐ	319.222.107	462.248.574
- Thuế và lệ phí	-	1.019.552.377
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	996.199.865	3.040.306.373
- Chi phí khác bằng tiền	13.267.551.316	11.321.643.294
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	79.089.682.353	76.429.046.771
- Chi phí nhân viên bán hàng	11.978.364.721	11.587.579.573
+ Tiền lương	10.496.474.536	10.335.399.144
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	924.827.985	810.650.979
+ Tiền ăn ca	557.062.200	441.529.450
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu bao bì	213.616.137	103.170.071
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	78.346.364	64.247.087
- Chi phí khấu hao TSCĐ	69.767.156	328.731.384
- Chi phí bảo hành	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.675.422.412	46.488.689.975
- Chi phí khác bằng tiền	21.074.165.563	17.856.628.681
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
I. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.317.828.634	1.434.347.047
+ Nguyên vật liệu	67.148.741.043	1.179.666.787
+ Nhiên liệu	169.087.591	254.680.260
+ Động lực	-	-
- Chi phí nhân công	27.424.434.352	27.641.395.287
+ Tiền lương	24.226.000.000	24.733.036.800
+ BHYT, BHXH, KPCĐ	2.154.601.152	1.948.698.937
+ Ăn ca	1.043.833.200	959.659.550
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.345.966.133	6.572.863.661
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.671.622.277	49.528.996.348
- Chi phí khác bằng tiền	44.707.382.536	48.938.449.279
Cộng	192.467.233.932	134.116.051.622

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.786.231.300	3.536.626.921
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TN năm hiện hành	(330.216.451)	1.422.164.138
- Chi phí thuế TNDN nộp thay TCT CN Mỏ Việt Bắc	432.924.786	480.942.432
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.888.939.635	5.439.733.491

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn CSH:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

	Ngắn hạn	Dài hạn
	342.048.690.118	-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

	Ngắn hạn	Dài hạn
	342.700.522.093	11.250.000.000

A/

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong năm 2017, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 31/12/2017 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm 2017 được thể hiện tại 03 phụ biểu đính kèm:

- Mẫu số 02B-TKV: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin
- Mẫu số 03A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải thu trong nội bộ Tập đoàn.
- Mẫu số 16A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải trả trong nội bộ Tập đoàn

Phụ biểu TSCĐ bán: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản

2. Giải trình chênh lệch doanh thu, lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước:

Doanh thu năm 2017 giảm so với 2016 là do trong năm 2017, Công ty thực hiện một số hợp đồng kinh tế theo hình thức hợp đồng ủy thác, doanh thu là phí ủy thác, không bao gồm giá trị hàng hóa.

Ngoài ra, năm 2017, Công ty thực hiện các hợp đồng cung cấp vật tư hàng hóa có doanh thu không cao nhưng tỷ suất lợi nhuận cao nên lợi nhuận năm 2017 tăng so với năm 2016.

3. Thông tin so sánh:

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Đến 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	236.840.302.823	272.919.020.093
I	CÔNG TY MẸ	92.757.415.116	100.430.793.483
1	Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	417.168.205	159.091.151
2	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	10.346.013.377	576.198.822
3	Cty tuyển than Hòn Gai	855.250.000	-
4	CTy tuyển than Cửa Ông	2.161.995.000	528.000.000
6	Trung tâm cấp cứu mỏ	1.540.000.000	2.498.349.480
9	Cty TNHH ITV than Uông Bí	22.650.264.200	19.571.530.000
10	CTy TNHH ITV than Mạo Khê	1.402.500.000	13.405.216.000
11	Cty TNHH MTV Than Thống Nhất	8.144.637.500	1.410.750.000
12	Cty TNHH MTV Than Dương Huy	8.131.223.550	1.457.218.500
13	Cty TNHH MTV than Khe Chàm	11.649.509.809	23.994.423.927
14	Cty TNHH MTV than Quang Hanh	5.668.058.000	59.807.000
15	Cty TNHH MTV than Hạ Long	2.376.851.917	4.031.974.450
16	Cty TNHH MTV than Hòn Gai	5.670.687.245	2.917.582.985
18	Cty kho vận Đá Bạc	1.891.611.193	4.837.772.360
19	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1	1.435.235.246	1.513.472.440
20	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 2	884.122.954	1.117.600.000
22	Cty kho vận Hòn Gai	-	90.456.270
23	Cty TNHH MTV Than Nam Mẫu	1.659.537.620	18.021.521.222
25	Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ	343.200.000	466.603.876
28	Công ty than Hồng Thái	817.124.000	3.773.225.000
29	Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	4.712.425.300	-

Handwritten mark

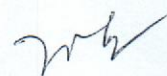
TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
II	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	144.082.887.707	172.488.226.610
4	TCT Khoáng sản	35.712.499.227	1.900.025.222
7	CTy cổ phần Chế tạo máy	3.005.851.654	3.889.218.275
9	Cty cổ phần than Mông Dương	10.984.790.262	19.989.087.900
10	Cty cổ phần than Hà Lầm	7.782.895.853	77.179.990.027
11	Cty CP than Vàng Danh	25.635.440.965	2.061.693.388
16	Cty CP than Tây nam đá mài	164.095.200	991.023.000
18	Công ty cổ phần KD than Cẩm Phả	1.445.544.646	210.037.586
25	CTy CP than Núi Béo	17.477.000.000	-
27	Cty CP than Cọc Sáu	2.287.877.991	25.106.017.491
28	Cty Cp than Đèo Nai	6.158.921.200	5.791.069.000
29	CTy CP than Cao Sơn	19.746.232.282	26.063.685.997
30	Cty CP than Hà Tu	5.287.023.500	4.827.075.000
32	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	7.959.281.500	4.479.303.724
37	Cty CP cơ khí Mạo Khê	435.433.427	-

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu



Lê Thị Thu Trang

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Đến 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	83.851.433.362	83.851.433.362	133.807.977.702	133.807.977.702
I	CÔNG TY MẸ	82.707.574.514	82.707.574.514	133.807.977.702	133.807.977.702
1	Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	282.927.939	282.927.939	-	-
2	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	-	-	48.939.828.577	48.939.828.577
3	Cty tuyển than Hòn Gai	393.642.976	393.642.976	-	-
18	Cty kho vận Đá Bạc	82.031.003.599	82.031.003.599	74.602.154.995	74.602.154.995
22	Cty kho vận Hòn Gai	-	-	10.265.994.130	10.265.994.130
II	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	1.143.858.848	1.143.858.848	-	-
12	Viện KHCN mỏ	924.000	924.000	-	-
26	Cty CP giám định	51.794.115	51.794.115	-	-
27	CTy CP than Núi Béo	68.238.401	68.238.401	-	-
32	Cty CP than Hà Tu	155.161.425	155.161.425	0	-
37	Cty CP vận tải Thủy	867.740.907	867.740.907	-	-

Người lập biểu

Đỗ Thu Hồng

Người duyệt biểu

Lê Thị Thu Trang

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Lũy kế đến 31/12/2017

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Quý IV	Lũy kế năm
		Tiền	Tiền
		3	6
	Tổng cộng	349.258.347.733	969.665.208.247
1	Công ty kho vận Cẩm phả	21.751.210.322	86.424.928.434
2	Công ty tuyển than Hòn Gai	1.088.500.000	1.813.000.000
3	Công ty tuyển than Cửa Ông	2.690.000.000	13.396.400.000
9	Trung tâm cấp cứu Mỏ	1.170.000.000	15.780.890.909
16	Tổng công ty khoáng sản	30.203.644.388	49.378.352.388
17	Cty TNHH 1 TV Than Uông bí	22.048.943.636	38.554.474.545
18	Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc VVMI	558.380.500	558.380.500
21	Cty TNHH 1TV than Mạo Khê	27.928.636.364	37.303.755.794
22	Cty cổ phần Chế tạo máy (VMC)	2.363.610.000	2.363.610.000
24	Cty than Thống nhất	8.538.564.872	20.990.108.932
25	Cty than Dương huy	7.264.120.680	32.864.088.112
26	Cty than Mông dương	26.495.715.000	56.532.883.420
27	Cty than Khe chàm	27.313.074.426	35.096.710.516
28	Công ty than Quang Hanh	6.525.672.210	8.671.494.620
29	Cty than Hạ long	1.304.430.410	5.419.581.470
30	Cty than Hà Lầm	5.469.552.410	32.193.550.860
31	Cty than Hòn gai	3.880.208.790	18.556.607.880
32	Cty than Vàng Danh	22.814.408.744	51.808.129.542
39	Trường cao đẳng nghề TKV	-	6.948.580.902
41	Cty CP Than Tây Nam Đá mài	4.891.516.000	47.632.702.000
44	Công ty CP chế biến KD than Cẩm Phả	2.196.389.600	11.229.686.074
54	Cty CP than Núi bèo	17.149.090.909	17.250.413.039
56	Cty CP than Cọc Sáu	38.642.322.000	60.947.711.000
57	Cty CP than Đèo Nai	11.544.251.000	35.801.955.500

STT	Tên đơn vị	Quý IV	Lũy kế năm
		Tiền	Tiền
58	Cty CP than Cao sơn	21.497.219.000	93.866.250.040
59	Công ty than Hà Tu	3.683.565.000	27.880.055.000
64	Cty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	10.116.900.000	41.029.470.500
69	Công ty kho vận Đá Bạc	1.951.720.812	8.706.386.369
71	Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò 1	890.939.640	6.284.304.769
72	Công ty xây dựng Hầm lò 2 - TKV	803.748.140	2.064.791.560
76	Công ty Cp cơ khí Mạo Khê	-	395.848.570
87	Công ty kho vận Hòn Gai	-	28.904.268
88	Công ty TNHH 1TV than Nam Mẫu	2.222.923.930	43.083.347.840
96	Tổng công ty Điện Lực Vinacomin	-	3.646.919.996
100	BQL dự án nhà máy Alumina Nhân Cơ	-	208.000.000
106	Công ty than Hồng Thái	3.653.353.950	9.308.603.950
108	Công ty Nhôm Đăk Nông	10.605.735.000	45.644.328.948

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN
Luỹ kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
1	Công ty than Hạ Long		2.220.000.000	2.271.200.000	51.200.000		
	Tời trục	4	1.110.000.000	1.135.600.000	25.600.000	130608	27/02/2017
	Tời trục	4	1.110.000.000	1.135.600.000	25.600.000	104930	07/12/2017
2	Công ty than Hà Tu		4.635.000.000	4.814.500.000	179.500.000		
	Tủ khởi động mềm	4	3.300.000.000	3.452.000.000	152.000.000	103500	23/02/2017
	Tủ biến tần	5	1.335.000.000	1.362.500.000	27.500.000	103947	14/02/2017
3	Công ty than Dương Huy		22.200.267.823	23.084.668.182	884.400.359		
	Hệ thống tời trục	1	11.965.901.084	12.419.818.182	453.917.098	103602	12/01/2017
	Máy khoan thủy lực	1	1.010.119.572	1.087.850.000	77.730.428	103499	22/02/2017
	Hệ thống tời cáp treo giếng nghiêng	1	9.224.247.167	9.577.000.000	352.752.833	103604	18/01/2017
4	Công ty than Mông Dương		44.897.416.200	46.046.600.000	1.149.183.800		
	Giá chống thủy lực phân thể	131	23.288.416.200	23.579.600.000	291.183.800	103508	23/01/2017
	Máy khoan	1	707.000.000	819.000.000	112.000.000	104953	03/11/2017
	Giá chống thủy lực + trạm bơm	140	20.902.000.000	21.648.000.000	746.000.000	104928	07/12/2017
5	Trung tâm cấp cứu mỏ		3.196.979.480	3.217.090.909	20.111.429		
	Máy bơm phòng nổ	2	3.196.979.480	3.217.090.909	20.111.429	103651	16/02/2017
6	Công ty than Uông Bí		35.862.722.881	37.254.734.545	1.392.011.664		
	Trạm quạt gió chính	1	14.135.000.000	14.469.000.000	334.000.000	82993	28/02/2017
	Máy khoan thăm dò	1	1.002.488.490	1.499.090.909	496.602.419	103482	18/01/2017
	Hệ thống thông tin liên lạc	2	14.137.290.991	14.577.943.636	440.652.645	104040	12/12/2017
	Hệ thống chở người bằng cáp treo	1	6.587.943.400	6.708.700.000	120.756.600	104950	30/12/2017
7	Trường CĐ nghề than-KS VN		4.411.090.860	4.509.090.902	98.000.042		
	Xe Toyota	4	1.661.407.120	1.698.318.180	36.911.060	103647- 103650	09/06/2017
	Xe Toyota	5	2.749.683.740	2.810.772.722	61.088.982	103902- 103906	15/06/2017
8	Công ty than Quang Hanh		533.000.000	638.000.000	105.000.000		
	Xe nâng	1	533.000.000	638.000.000	105.000.000	103640	16/05/2017
9	Công ty than Thống Nhất		6.205.700.000	6.605.700.000	400.000.000		
	Xe cầu tự hành	1	2.208.700.000	2.355.700.000	147.000.000	103641	17/05/2017
	Máy xúc lật bánh lốp	1	3.997.000.000	4.250.000.000	253.000.000	103643	22/05/2017
10	Công ty than Hòn Gai		11.543.096.000	12.030.152.000	487.056.000		
	Máy cào đá	1	722.220.000	736.960.000	14.740.000	103659	10/05/2017
	Máy khoan	3	9.150.000.000	9.572.192.000	422.192.000	103931	01/08/2017
	Trạm bơm dung dịch	1	1.670.876.000	1.721.000.000	50.124.000		
11	Công ty than Nam Mẫu		23.527.064.000	23.590.400.000	63.336.000		
	Máng cào	1	2.079.532.000	2.111.200.000	31.668.000	103537	16/05/2017

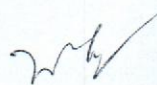
STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
	Giá khung thủy lực di động	101	19.368.000.000	19.368.000.000	-	103636	19/04/2017
	Máng cào mềm	4	2.079.532.000	2.111.200.000	31.668.000	103549	03/07/2017
12	Công ty than Hà Lâm		15.733.436.000	16.136.818.000	403.382.000		
	Hệ thống cung cấp nước trong lò	1	15.733.436.000	16.136.818.000	403.382.000	103440	04/04/2017
13	Công ty kho vận đá bạc		675.363.636	696.363.636	21.000.000		
	Xe nâng	1	675.363.636	696.363.636	21.000.000	103934	08/08/2017
14	Công ty than Mạo Khê		27.963.970.144	28.482.836.364	518.866.220		
	Máy khoan	2	1.530.333.780	1.829.200.000	298.866.220	103918	10/07/2017
	Giá khung giá thủy lực di động + tr	160	26.433.636.364	26.653.636.364	220.000.000	104937	20/12/2017
15	Công ty than Vàng Danh		42.502.035.684	43.968.594.692	1.466.559.008		
	Giá khung thủy lực di động	131	14.821.128.000	15.596.348.790	775.220.790	103687	08/09/2017
	Băng tải	3	8.712.600.000	9.047.081.818	334.481.818	104722	29/09/2017
	Thiết bị tuyến ống	27	18.968.307.684	19.325.164.084	356.856.400	104933	15/12/2017
16	Công ty chế tạo máy TVN		2.014.000.000	2.157.210.000	143.210.000		
	Xe ô tô Hyundai	1	2.014.000.000	2.157.210.000	143.210.000	104830	18/12/2017
17	Công ty than Núi Béo		16.765.755.455	17.149.090.909	383.335.454		
	Xe khoan	1	4.471.900.000	4.540.000.000	68.100.000	104795	28/12/2017
	Băng tải	6	12.293.855.455	12.609.090.909	315.235.454	104940	21/12/2017
18	Tổng công ty khoáng sản		24.447.903.048	24.744.841.138	296.938.090		
	Thiết bị trạm biến áp	1	24.447.903.048	24.744.841.138	296.938.090	104972	12/12/2017
	...						
	Tổng cộng		289.334.801.211	297.397.891.277	8.063.090.066		

Người lập biểu



Đỗ Thu Hồng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

